Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN VĂN TOÁN
Ngày ký: 28.03.2014 08:44

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

***Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán***
***cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013***

***đính kèm Báo cáo kiểm toán***

**NỘI DUNG**

| | **Trang** |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 – 6 |
| Báo cáo kiểm toán | 7 – 8 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 9 – 12 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 13 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 14 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 15 - 41 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ sáu ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

**Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 5.000.000 cổ phần

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

| **Tên cổ đông sáng lập** | **Tỷ lệ** | **Số cổ phần** | **Giá trị cổ phần** |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Sông Đà – Thăng Long | 38,28% | 1.914.200 | 19.142.000.000 |
| Công ty CP Hà Châu OSC | 11,20% | 560.087 | 5.600.870.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 50,51% | 2.525.713 | 25.257.130.000 |
| **Tổng cộng** | **100%** | **5.000.000** | **50.000.000.000** |

**Công ty có các Công ty con như sau:**

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 30/11/2013 Công ty có 02 công ty con là Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình và Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội. Ngày 30/11/2013, Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội đã được sáp nhập nguyên trạng về Công ty cổ phần Sông Đà 1 nên từ ngày 01/12/2013 đến ngày 31/12/2013 Công ty còn duy nhất Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình là công ty con.

Vốn điều lệ và tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại công ty con như sau:

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ góp vốn điều lệ của SĐ 1 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình | Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 20.000.000.000 | 51% |
| 2 | Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội | Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 20.000.000.000 | 51% |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là **(32.976.895.019)** VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là **5.638.849.075** VND).
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là **(27.338.045.944)** VND (Lợi nhuận chưa phân phối Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là **5.638.849.075** VND).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Hội đồng quản trị**:

| Họ và tên | | Chức vụ | Bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Trí Dũng | : | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 28/06/2013 |
| Ông Lại Việt Cường | : | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Duy Kiên | : | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Văn Toán | : | Thành viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Phương Bắc | : | Thành viên HĐQT | |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Duy Kiên | : | Tổng Giám đốc | |
| Ông Bùi Công Hoành | : | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đặng Hoàng Long | : | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 09/08/2013 |
| Ông Nguyễn Văn Toán | : | Kế toán trưởng | |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Ông Đào Trung Dũng | : Trưởng ban |
| Ông Lê Thanh Hải | : Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Lan Hương | : Thành viên |

## CÁC SỰ KIỆN LỚN PHÁT SINH TRONG NĂM

Ông Nguyễn Trí Dũng giữ chức Chủ tịch HĐQT thay cho Ông Nguyễn Duy Kiên theo Nghị quyết số 69/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Theo như Nghị quyết số 01/NQ – ĐHĐCĐ/2013 ngày 19 tháng 06 năm 2013 Đại hội ủy quyền cho HĐQT Công ty quyết định và phê duyệt phương án tái cấu trúc doanh nghiệp (Sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào Công ty cổ phần Sông Đà 1).

Ngày 19/9/2013, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 83 NQ/HĐQT về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào Công ty cổ phần Sông Đà 1. Thực tế, đến ngày 30/11/2013, Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội mới thực sự được sáp nhập nguyên trạng vào Công ty cổ phần Sông Đà 1 và chấm dứt sự tồn tại của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội. Quá trình sáp nhập được thực hiện theo trình tự và nội dung chủ yếu như sau:

*Bước 1*: Công ty cổ phần Sông Đà 1 mua lại 253.000 cổ phần của các cổ đông thiểu số (cổ đông thể nhân) tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội với giá 5.000 đồng/cổ phiếu để nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội từ 80,13% như hiện nay lên 100%. Phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu (10.000 đồng) với giá mua thực tế (5.000 đồng) là 1.265.000.000 đồng được Công ty hạch toán vào thu nhập khác trong năm.

*Bước 2:* Toàn bộ tài sản, các khoản công nợ, lợi ích, các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm 30/11/2013 được chuyển giao toàn bộ và nguyên trạng cho Công ty cổ phần Sông Đà 1 (kể cả các khoản lỗ, các khoản trích lập dự phòng và các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước cũng được mang sang).

Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm 30/11/2013 được sáp nhập gồm:

| **TÀI SẢN** | **30/11/2013** |
|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **35.758.388.766** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **4.039.657** |
| 1. Tiền | 4.039.657 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **-** |
| **III. Các khoản phải thu** | **2.122.331.050** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 1.399.146.672 |
| 2. Các khoản phải thu khác | 1.058.819.154 |
| 3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | (335.634.776) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **27.448.840.669** |

| | |
|---|---|
| 1. Hàng tồn kho | 27.448.840.669 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **6.183.177.390** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 106.229.430 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 46.064.673 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 6.030.883.287 |
| | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **5.509.637.769** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **5.474.456.776** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.474.456.776 |
| *- Nguyên giá* | *8.305.433.562* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *(2.830.976.786)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **-** |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **35.180.993** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 35.180.993 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **41.268.026.535** |

| **NGUỒN VỐN** | **30/11/2013** |
|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **60.669.584.371** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **51.041.077.745** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | |
| 2. Phải trả người bán | 6.188.699.989 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 17.188.184.277 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.600.348.693 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 656.590.387 |
| 6. Chi phí phải trả | 2.813.160.763 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.582.058.957 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 12.034.679 |
| **II. Nợ dài hạn** | **9.628.506.626** |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 9.628.506.626 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **(19.401.557.836)** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **(19.401.557.836)** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 12.730.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 24.790.815 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 24.790.815 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | (32.181.139.466) |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **-** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **41.268.026.535** |

Như vậy, với việc sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội thì Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã chấp nhận khoản lỗ lũy kế đến 30/11/2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội là 32.181.139.466 đồng và hạch toán vào tài khoản chi phí khác như một khoản lỗ trong năm.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm của Công ty. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

## CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Đại diện**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

**Tổng Giám đốc**
**Nguyễn Duy Kiên**
*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014*

Số : 24/2014/ASCHN - BCKT

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 1***

***cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013***

***Kính gửi:*** **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Sông Đà 1**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 9 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Các vấn đề có ảnh hưởng tới ý kiến của kiểm toán viên**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, công ty còn 29.101.775.352 VND công nợ phải thu (bao gồm cả phải thu khách hàng, ứng trước cho người bán, phải thu khác, tạm ứng) và 34.949.168.299 VND công nợ phải trả (bao gồm phải trả nhà cung cấp, phải trả khác, người mua trả tiền trước) chưa được đối chiếu, xác nhận nợ.

Công nợ phải thu khách hàng của Công ty bao gồm 3.747.387.242 VND là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ năm 2009. Tuy nhiên, Công ty chưa thể trích lập dự phòng phải thu khó đòi do chưa thu thập đủ các điều kiện cần thiết theo quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 0712/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Dự án Khu đô thị CT4 Văn Khê  do Công ty làm chủ đầu tư đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Doanh thu đã ghi nhận hết trong các năm trước và giá vốn tạm trích tương ứng với 90% doanh thu đồng thời hạch toán chi phí phải trả các nhà thầu là 268.436.304.922 đồng. Đến nay các nhà thầu đã nghiệm thu, lập quyết toán được 235.382.030.566 đ, phần còn lại chưa lập quyết toán nhưng theo tính toán của Công ty trên cơ sở khối lượng đã thực hiện và đơn giá thầu là 18.021.095.850 đồng nên tổng giá vốn của dự án chỉ là 253.403.126.416 đồng chênh lệch so với giá trị tạm hạch toán 90% doanh thu là 15.033.178.506 đồng. Trong năm 2013, Công ty đã hạch toán giảm giá vốn, giảm chi phí phải trả là 15.000.000.000 đồng.

Với sự kiện sáp nhập nguyên trạng Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào công ty trong năm 2013, Công ty đã chấp thuận khoản lỗ của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm sáp nhập là 32,181,139,466 đồng. Tuy nhiên, do cơ quan quản lý thuế tại 02 Công ty là khác nhau nên đến 31/12/2013 chưa tiến hành quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội và chưa xác định được số lỗ được bù trừ vào thu nhập chịu thuế của Công ty Cổ phần Sông Đà 1. Vì vậy, mặc dù kết quả kinh doanh năm 2013 của Công ty bị lỗ nhưng Công ty vẫn phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp cho phần lãi phát sinh từ hoạt động riêng của Công ty.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề có ảnh hưởng tới ý kiến của kiểm toán viên nêu trên, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

| | |
|---|---|
| **TẠ HUY ĐĂNG** | **LÊ HOÀNG LONG** |
| **Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| Đăng ký hành nghề số 0566-2013-133-1 | Đăng ký hành nghề số 1981-2013-133-1 |

*Thay mặt và đại diện cho*
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC TẠI HÀ NỘI**
*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2013*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **206.097.096.285** | **263.701.329.428** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **12.821.950** | **1.229.201.518** |
| 1. Tiền | 111 | | 12.821.950 | 1.229.201.518 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **3.459.106.000** | **5.177.358.000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 3.778.000.000 | 5.666.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*) | 129 | | (318.894.000) | (488.642.000) |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | **127.107.303.455** | **230.323.728.213** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | **V.03** | 70.962.493.459 | 120.602.400.709 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | **V.04** | 9.865.438.709 | 29.380.718.479 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 46.109.596.853 | 82.285.910.686 |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | **V.05** | 6.207.532.882 | 2.641.579.850 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (6.037.758.448) | (4.586.881.511) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **65.289.595.201** | **24.025.584.080** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | **V.06** | 65.289.595.201 | 24.025.584.080 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **10.228.269.679** | **2.945.457.617** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 183.857.754 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.003.625.364 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 155 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | **V.07** | 9.040.786.561 | 2.945.457.617 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **15.981.321.362** | **35.956.859.617** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **9.374.420.250** | **9.311.364.635** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **V.08** | 9.374.420.250 | 9.311.364.635 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *15.210.952.144* | *17.708.255.357* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *223* | | *(5.836.531.894)* | *(8.396.890.722)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *228* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *229* | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.09** | **5.630.000.000** | **24.030.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 10.200.000.000 | 20.400.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 5.630.000.000 | 3.630.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | (10.200.000.000) | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **976.901.112** | **2.615.494.982** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | **V.10** | 976.901.112 | 2.615.494.982 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **222.078.417.647** | **299.658.189.045** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**( Tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **171.269.044.453** | **215.697.775.842** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **171.269.044.453** | **209.304.223.138** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | **V.11** | 25.626.522.503 | 29.298.343.334 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | **V.12** | 26.011.322.848 | 19.927.084.638 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | **V.13** | 12.476.497.496 | 59.105.903.847 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | **V.14** | 11.046.714.151 | 2.122.683.006 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 1.539.396.950 | 354.187.689 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | **V.15** | 53.328.517.673 | 70.062.688.494 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | **V.16** | 40.791.684.179 | 27.727.578.156 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 448.388.653 | 705.753.974 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **6.393.552.704** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | **V.17** | - | 360.000.000 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 6.033.552.704 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **50.809.373.194** | **83.960.413.203** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **50.809.373.194** | **83.960.413.203** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20.754.319.108 | 20.754.319.108 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4.716.425.014 | 4.691.634.199 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.900.401.636 | 2.875.610.821 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | (27.561.772.564) | 5.638.849.075 |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **430** | | **-** | **-** |
| **C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | 439 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **222.078.417.647** | **299.658.189.045** |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 1.212.655.008 | 1.212.655.008 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Quốc Chinh | Nguyễn Văn Toán | Nguyễn Duy Kiên |

# BÁO CÁO
# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
**Năm 2013**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **00** | **VI.19** | **44.430.476.461** | **118.551.875.340** |
| **2. Các khoản giảm trừ** | **02** | | **-** | **-** |
| *- Chiết khấu bán hàng* | *02a* | | **-** | **-** |
| *- Giảm giá hàng bán* | *02b* | | **-** | **-** |
| *- Hàng bán bị trả lại* | *02c* | | **-** | **-** |
| *- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp* | *02d* | | **-** | **-** |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | **VI.20** | **44.430.476.461** | **118.551.875.340** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.21** | **30.232.691.794** | **114.347.543.973** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **14.197.784.667** | **4.204.331.367** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | **VI.22** | **1.016.380.757** | **18.454.497.344** |
| **7. Chi phí tài chính** | 22 | **VI.23** | **17.785.177.455** | **13.630.429.470** |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.806.554.120 | 5.460.641.761 |
| **8. Chi phí bán hàng** | 24 | | **-** | **-** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | | **5.847.543.754** | **6.814.421.963** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(8.418.555.785)** | **2.213.977.278** |
| **11. Thu nhập khác** | 31 | | **19.253.218.082** | **4.224.186.918** |
| **12. Chi phí khác** | 32 | | **40.285.283.936** | **551.119.978** |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(21.032.065.854)** | **3.673.066.940** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(29.450.621.639)** | **5.887.044.218** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **VI.24** | **3.750.000.000** | **248.195.143** |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | | **-** | **-** |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **(33.200.621.639)** | **5.638.849.075** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **V.18** | **(6.640)** | **1.128** |

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Quốc Chinh | Nguyễn Văn Toán | Nguyễn Duy Kiên |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Theo phương pháp trực tiếp**
**Năm 2013**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 38.663.997.440 | 71.776.884.295 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (11.191.343.227) | (24.739.440.800) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (1.533.072.988) | (3.262.354.182) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (2.406.295.749) | (2.868.496.842) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 21.196.731.721 | 8.938.476.785 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (50.636.599.367) | (46.380.583.278) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | 20 | ***(5.906.582.170)*** | ***3.464.485.978*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 8.655.719.300 | 1.514.645.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 246.304.133 | 1.576.842.922 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***8.902.023.433*** | ***3.091.488.377*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 17.966.466.190 | 37.634.086.116 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (22.178.287.021) | (43.842.122.298) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | 40 | ***(4.211.820.831)*** | ***(6.208.036.182)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | ***(1.216.379.568)*** | **347.938.173** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **1.229.201.518** | **881.263.345** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **12.821.950** | **1.229.201.518** |

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Quốc Chinh | Nguyễn Văn Toán | Nguyễn Duy Kiên |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ sáu ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

**Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

| Tên cổ đông sáng lập | Tỷ lệ | Số cổ phần | Giá trị cổ phần |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Sông Đà – Thăng Long | 38,28% | 1.914.200 | 19.142.000.000 |
| Công ty CP Hà Châu OSC | 11,20% | 560.087 | 5.600.870.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 50,51% | 2.525.713 | 25.257.130.000 |
| **Tổng cộng** | **100%** | **5.000.000** | **50.000.000.000** |

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

**Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm SXKD của Công ty. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

### 3.4 Cơ sở tổng hợp

Do Công ty cổ phần Sông Đà 1 không có các đơn vị hạch toán phụ thuộc nên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Sông Đà 1 chỉ duy nhất gồm báo cáo kế toán của Văn phòng Công ty

### 3.5 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo thì được coi là các khoản tương đương tiền.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắc không thể thu được.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 45 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày

phát sinh khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.
- ***Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

***Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:***

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

***Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

- ***Đối với chứng khoán niêm yết:***

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng của tại ngày trích lập dự phòng.

- ***Đối với chứng khoán chưa niêm yết:***

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí phát sinh một lần sử dụng cho nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh

doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 14. Thuế

Công ty hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

## 15. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

## 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

### 1 . TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 2.359.994 | 336.890.633 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.461.956 | 892.310.885 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| **Cộng** | **12.821.950** | **1.229.201.518** |

### 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty CP Sông Đà 6 (28.220 CP) | 666.000.000 | 666.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (cho vay) | - | 2.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.112.000.000 | 3.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán SĐ 6 (*) | (318.894.000) | (488.642.000) |
| **Cộng** | **3.459.106.000** | **5.177.358.000** |

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán SD6 hoàn trích lập dự phòng theo Bảng tổng hợp kết quả giao dịch của cổ phiếu SD 6 tại thời điểm 31/12/2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội là 12.300 đ/cp.

### 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xi măng Hạ Long | 4.503.454.970 | 4.503.454.970 |
| Công ty CP Sông Đà Thăng Long | 16.154.485.994 | 62.147.584.119 |
| Công ty TNHH Thương mại Thanh Tùng | 1.026.155.900 | 1.026.155.900 |
| Công ty CP Kỹ thuật XD Tramico | 803.470.291 | 803.470.291 |
| BQLDA HH4 Mỹ Đình | 6.672.382 | 6.672.382 |
| XN XD Tư nhân Phú Thành Lợi | 1.525.589.258 | 1.525.589.258 |
| Công ty XD số 1 - CT mạng VDC | 790.000.000 | 790.000.000 |
| Công ty XD &PT Nhà Phú Thọ | 229.918.200 | 229.918.200 |
| BDH DA QL18LD Sông Đà Thăng Long | 1.357.838.522 | 1.357.838.522 |
| BQL Lưới điện 3CT lộ 272 Hải Phòng | 379.139.000 | 379.139.000 |
| Công ty CP CGLM & XD Vimeco | 20.032.600 | 20.032.600 |
| Báo Hà Nội mới | - | 229.237.000 |
| Công ty CP Lilama 69.1 | 147.750.655 | 147.750.655 |
| Công ty CP CP Kiểm toán và Định giá Việt Nam | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty CP XL & ĐT Sông Đà | 131.870.852 | 131.870.852 |
| Trường ĐH Sư phạm Hà Nội | 64.927.000 | 64.927.000 |
| Công ty CP DT & PT Hà Nội | 108.337.750 | 108.337.750 |
| Trường CNKT Việt Xô Sông Đà | 45.941.900 | 45.941.900 |
| Khách hàng CT4 - Văn Khê | 473.592.100 | 530.424.226 |
| Đỗ Quang Minh | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Tổng công lắp máy Lilama | 575.089.654 | 575.089.654 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty CP Conic JSC | 777.207.000 | 777.207.000 |
| Công ty CP Sông Đà 6.06 | 43.321.918 | 93.321.918 |
| Công ty CP Sông Đà 3 | - | 8.005.685.237 |
| Công ty CP Tập đoàn Nam Cường | 2.568.027.519 | 2.853.149.774 |
| Công ty CP ĐT & XD Tân Việt | - | 2.239.341.013 |
| Công ty CP ĐTPT Đô thị Thăng Long | 716.495.000 | 916.495.000 |
| Khách hàng tại KĐT Thống Nhất | 19.185.529.782 | 19.185.529.782 |
| Công ty CP Kỹ nghệ Hạnh Ngân | 150.000.000 | 453.108.096 |
| Công ty CP Sông Đà - Bình Phước | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Công ty CP BĐS Thăng Long | 13.608.826.833 | 9.226.585.563 |
| Công ty TNHH TM và XD Trung Chính | - | 125.000.000 |
| Công ty TNHH Đức Thanh | 493.573.206 | 493.573.206 |
| Công ty TNHH Trung Kiên | 159.579.653 | 159.579.653 |
| Công ty TNHH Hồng Liên | 24.804.000 | 24.804.000 |
| Công ty CP Xây dựng số 7 | 3.185.714.848 | 60.143.800 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | - | 1.059.442.388 |
| Khách hàng phải thu nhận từ Sông Đà 1.03 HN | 1.399.146.672 | - |
| **Cộng** | **70.962.493.459** | **120.602.400.709** |

## 4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| TT công nghệ XD-Viện KHCN XD | 147.000.000 | 147.000.000 |
| Công ty CP Quang Minh | 859.218.346 | 859.218.346 |
| Công ty TNHH PT CN&ĐT VMC Việt Nam | - | 54.990.000 |
| Công ty CP Đo đạc bản đồ Thiên Hà | 296.269.200 | 296.269.200 |
| VP đăng ký đất đai Hà Nội | 121.928.780 | 121.928.780 |
| Công ty TNHH kiểm toán Hồng Hà | 198.850.000 | 198.850.000 |
| Công ty CP Cơ điện lạnh M & E | 39.443.711 | - |
| Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội | - | 19.643.587.481 |
| Công ty CP đầu tư XD AEC | 140.552.541 | 140.552.541 |
| Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình | 7.795.716.777 | 7.795.716.777 |
| Công ty CP XD&TM Đại Lâm | 85.459.354 | 15.459.354 |
| Trần Văn Hưng - HH4 Mỹ Đình | 101.000.000 | 101.000.000 |
| Công ty TNHH ĐT&PT Quảng cáo Trường Phát | - | 6.146.000 |
| Công ty CP Xây dựng & ĐTTM Việt Hàn | 80.000.000 | |
| **Cộng** | **9.865.438.709** | **29.380.718.479** |

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vũ Văn Long - CT83 Lý Thường Kiệt | 560.000.000 | 560.000.000 |
| Hoàng Văn Anh | 178.942.317 | 178.942.317 |
| Tiền BHXH đóng hộ cá nhân | 61.861.054 | - |
| Phạm Thế Kỷ - CT 30 tầng Lê Đức Thọ | 2.034.235.260 | - |

| | | |
|---|---|---|
| Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy | 25.860.000 | - |
| Tiền dịch vụ tòa nhà CT4 - Văn Khê - Hà Đông | 9.284.000 | |
| Phải thu CBCNV | 270.393.027 | 270.393.027 |
| Phải thu CBCNV tại Công ty CP Sông Đà 1.03 | 92.504.437 | |
| Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng (tiền lãi vay) | 1.314.745.000 | 931.645.000 |
| Công ty CP Sông Đà Sao | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà - Nha Trang (Tiền cổ tức) | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Quỹ tự nguyện Sông Đà | 15.334.306 | 15.334.306 |
| BHXH tỉnh Hòa Bình | 101.951.764 | 62.265.200 |
| Tiền cổ tức 2011 của Sông Đà 1.01 | 213.000.000 | 213.000.000 |
| Công ty cổ phần Hà Châu OSC | 96.880.752 | |
| Công ty CP Sông Đà Thăng Long | 613.202.608 | |
| Công ty CP Sông Đà Thăng Long C | 179.108.357 | |
| Công ty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình | 30.230.000 | |
| Công ty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long | 50.000.000 | 50.000.000 |
| **Cộng** | **6.207.532.882** | **2.641.579.850** |

## 6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 88.257.335 | 41.157.335 |
| Công cụ, dụng cụ | 12.400.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 65.188.937.866 | 23.984.426.745 |
| Hàng hóa bất động sản | - | - |
| **Cộng** | **65.289.595.201** | **24.025.584.080** |

## 7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tạm ứng của CBNV | 9.040.786.561 | 2.945.457.617 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| **Cộng** | **9.040.786.561** | **2.945.457.617** |

## 8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.774.581.112 | 6.446.495.354 | 2.127.252.511 | 359.926.380 | 17.708.255.357 |
| Số tăng trong kỳ | - | 9.215.010.270 | - | - | 9.215.010.270 |
| *- Mua trong năm* | | 3.818.181.818 | | | 3.818.181.818 |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | | | - |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| *- Tăng khác (sáp nhập)* | | 5.396.828.452 | | | 5.396.828.452 |
| Số giảm trong kỳ | 4.470.645.604 | 7.014.399.899 | - | 227.267.980 | 11.712.313.483 |
| *- Th lý, nhượng bán* | 4.372.958.535 | 6.947.765.700 | | | 11.320.724.235 |
| *- Giảm khác* | 97.687.069 | 66.634.199 | | 227.267.980 | 391.589.248 |
| Số dư cuối kỳ | 4.303.935.508 | 8.647.105.725 | 2.127.252.511 | 132.658.400 | 15.210.952.144 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.277.176.995 | 4.389.443.347 | 1.400.743.408 | 329.526.972 | 8.396.890.722 |
| Số tăng trong kỳ | 265.091.413 | 538.802.600 | 318.084.684 | 24.720.080 | 1.146.698.777 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | 265.091.413 | 538.802.600 | 318.084.684 | 24.720.080 | 1.146.698.777 |
| *- Tăng khác* | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | 301.758.461 | 3.183.710.492 | - | 221.588.652 | 3.707.057.605 |
| *- Th lý, nhượng bán* | 204.071.392 | 3.129.583.882 | | | 3.333.655.274 |
| *- Giảm khác* | 97.687.069 | 54.126.610 | | 221.588.652 | 373.402.331 |
| Số dư cuối kỳ | 2.240.509.947 | 1.744.535.455 | 1.718.828.092 | 132.658.400 | 5.836.531.894 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ (*) | 6.497.404.117 | 2.057.052.007 | 726.509.103 | 227.267.980 | 9.311.364.635 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.063.425.561 | 6.902.570.270 | 408.424.419 | - | 9.374.420.250 |

## 9 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **9.1 Đầu tư vào các Công ty con** | **10.200.000.000** | **20.400.000.000** |
| Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình (1.020.000 CP) | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà 103 Hà Nội | - | 10.200.000.000 |
| **9.2 Đầu tư dài hạn khác** | **5.630.000.000** | **3.630.000.000** |
| Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (3.000 CP và cho vay 2 tỷ) | 2.030.000.000 | 30.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà Nha Trang (300.000 CP) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty CP TV DTXD Sông Đà Sao (60.000 CP) | 600.000.000 | 600.000.000 |
| **9.3 Dự phòng đầu tư dài hạn** | **(10.200.000.000)** | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty CP SD 102 Hòa Bình | (10.200.000.000) | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty CP SD 103 Hà Nội | | - |
| **Cộng** | **5.630.000.000** | **24.030.000.000** |

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giàn giáo phục vụ CT Đức Thượng | - | 371.338.723 |
| Giàn giáo phục vụ CT Lê Đức Thọ | 941.720.120 | 2.244.156.259 |
| *Cốt pha tấm lớn* | *233.710.416* | *389.517.360* |
| *Giáo chống chữ A* | *414.951.135* | *691.585.226* |
| *Thép hộp 6m* | - | *519.235.185* |
| *Cốt pha sít* | *200.738.714* | *334.564.524* |
| *Ván tre ép phủ phim* | | *135.708.103* |
| *Container 40 fip* | *14.759.577* | *44.278.731* |

| | | |
|---|---|---|
| *Giáo chữ H hoàn thiện* | *77.560.278* | *129.267.130* |
| Công cụ chưa phân bổ nhận của SD 1.03 HN | 35.180.992 | 0 |
| **Cộng** | **976.901.112** | **2.615.494.982** |

## 11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 25.626.522.503 | 29.298.343.334 |
| *Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Tràng An* | *9.996.958.313* | *16.243.529.602* |
| *Ngân hàng Đầu tư PTVN chi nhánh Đông Đô* | *15.629.564.190* | *13.054.813.732* |
| **Cộng** | **25.626.522.503** | **29.298.343.334** |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đến 31/12/2013

| Ngân hàng | Hợp đồng | Hạn trả | Lãi suất | Nợ gốc còn lại (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng NN &PTNT CN Tràng An | Số 1305 - NAV- 201000308 ngày 15/04/2011 | 01 năm | Quý | 9.996.958.313 |
| Ngân hàng Đầu tư PTVN CN Đông Đô | Số 323.2013/HĐTDHM ngày 28/06/2013 | 01 năm | Từng thời kỳ | 15.629.564.190 |

Tại thời điểm kiểm toán Công ty đã cơ cấu gia hạn nợ các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.
Tài sản thế chấp của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn trên là vay theo hạn mức thế chấp bằng tài sản cố định theo hạn mức

## 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty CP Sông Đà 1.01 | 5.891.916 | 5.891.916 |
| Công ty CP Sông Đà 27 | 189.539.320 | 189.539.320 |
| Công ty CP TĐ ĐT Long Giang | 2.684.772.166 | 2.684.772.166 |
| Công ty TNHH Diễn Loan | 13.907.635 | 13.907.635 |
| Công ty CP ĐTXD&XNK Phục Hưng | 117.774.188 | 117.774.188 |
| Công ty CP Cavico Việt Nam khai thác mỏ & XD | 215.906.941 | 215.906.941 |
| Công ty CP XD Hạ tầng Nam Định | 59.798.112 | 59.798.112 |
| BĐH DA nhà máy XM Hạ Long | 740.940.772 | 740.940.772 |
| Công ty CP Sông Đà 8 | 12.148.980 | 12.148.980 |
| TT Thí nghiệm XD Sông Đà | 9.800.184 | 9.800.184 |
| Công ty CP xi măng Hạ Long | 576.757.714 | 576.757.714 |
| Công ty TNHH chế biến lâm sản Phúc Xuân | 699.063.920 | 699.063.920 |
| Công ty TNHH Quản lý & PT dự án Bộ Ba | 43.153.300 | 93.153.300 |
| Công ty CP Lắp máy điện nước & XD số 4 | 885.265.088 | 1.085.265.088 |
| Công ty CP Hà Châu OSC | 3.409.073.270 | 3.459.073.270 |
| Công ty TNHH SX&DV TM Hùng Vương | 714.023.370 | 714.023.370 |
| Công ty CP Cơ Điện lạnh M&E | - | 60.556.289 |
| Công ty CP XD cấp thoát nước số 1 | 642.134.722 | 1.122.262.100 |
| Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội | 527.846.701 | 199.998.503 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty CP Composite Việt Nam | 73.650.018 | 123.650.018 |
| Công ty CP Sông Đà - Thăng Long F | 497.559.911 | 497.559.911 |
| Công ty CP ĐT&XL Đông Đô | 107.062.374 | 152.709.374 |
| Công ty CP Viễn thông Đại An | 349.129.636 | 349.129.636 |
| Công ty TNHH Giao thông Hồng Đa Môn | 1.640.218 | 1.640.218 |
| Công ty CP ĐT PT Công nghệ Sao Việt | - | 69.852.011 |
| Công ty CP ĐT & XD HUD4 | 38.203.960 | 38.203.960 |
| CT Trung tâm KT&QL Mạng VDC | 117.750.000 | 117.750.000 |
| Công ty CP Cơ khí XD số 5 | 31.680.000 | 9.900.000 |
| Công ty CP Kỹ nghệ Hạnh Ngân | 73.385.513 | 73.385.513 |
| Công ty TNHH SX&LĐ cửa nhôm kính CND | 266.128.668 | 266.128.668 |
| Công ty CP XD Lâm Hoàng Anh | 277.152.251 | 347.663.047 |
| Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng | 105.368.524 | 758.039.327 |
| Công ty CP Tư vấn ĐT & Thiết kế XD Nam Hải | 2.700.747.995 | 2.212.461.414 |
| Công ty TNHH TM & XD Hồng Đức | 31.138.861 | 31.138.861 |
| Đồng Văn Việt | 21.741.383 | 21.741.383 |
| Công ty TNHH XD Song Toàn | 191.049.508 | 191.049.508 |
| Công ty CP TVTK & ĐTXD Nam Hà Nội | 27.363.404 | 27.363.404 |
| Công ty CP ĐTXD Hà Nội H&H | 45.100.000 | 45.100.000 |
| Công ty CP CKP | - | 22.522.500 |
| Công ty CP TMXD An Sinh | 5.984.965 | 5.984.965 |
| Công ty CP Thép Việt ý - CN Tây Bắc | - | 1.520.818.200 |
| Công ty CP XD & ĐTTM Việt Hàn | - | 120.435.028 |
| Công ty CP ĐT&XD quốc tế ASEAN | 502.123.000 | 397.683.000 |
| Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức | 1.686.760.000 | 405.600.000 |
| Đối tượng khác của CT Tòa nhà SĐ-HĐ | 67.572.350 | - |
| Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long | - | 58.940.924 |
| Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán Hà Nội | 49.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM & XD Hà Quỳnh | 3.090.143.403 | |
| CN Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội | 768.967.152 | |
| Khách hàng nhận từ Công ty CP Sông Đà 1.03 HN | 3.337.121.455 | |
| **Cộng** | **26.011.322.848** | **19.927.084.638** |

## 13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xây dựng Tasco | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà - Thăng Long | - | 42.200.000.000 |
| Công ty Viễn thông QT - CT cáp quang Lạng Sơn | - | 18.882.000 |
| Công ty Giầy Thụy Khê | 128.344.000 | 128.344.000 |
| BĐH Dự án Nhà máy XMHL | 726.533.101 | 726.533.101 |
| Công ty CP ĐT & XD Tân Việt | 2.596.887.883 | 886.956.879 |
| Công ty CP ĐTPT Đô thị Thăng Long | 6.971.117.600 | 6.971.117.600 |
| BQL DA Viễn thông Quốc Gia | 923.238.000 | 923.238.000 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty CP Vật liệu XD&ĐTPT Sudico | 198.563.463 | 198.563.463 |
| Công ty CP Bất động sản Thăng Long | 561.160.485 | 5.766.596.889 |
| Công ty CP Tập đoàn Nam Cường | - | 15.018.951 |
| Công ty TNHH DL&TM Phương Dung | 15.839.000 | 15.839.000 |
| Công ty Phục Hưng | 1.550.000 | 1.550.000 |
| Công ty XD & PT hạ tầng Licogi 2 | 4.093.462 | 4.093.462 |
| Công ty TNHH Tuấn Cường | 7.370.502 | 7.370.502 |
| Trần Thị Huyên | 1.800.000 | 1.800.000 |
| Công ty TNHH phần mềm FPT | - | 1.200.000.000 |
| Công ty TNHH ĐT Hàng Hà | 300.000.000 | |
| **Cộng** | **12.476.497.496** | **59.105.903.847** |

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 4.330.863.327 | 603.242.730 |
| Thuế Giá trị gia tăng (*) | 6.404.562.699 | 1.229.380.975 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 188.563.459 | 167.334.635 |
| Thuế Nhà đất, tiền thuê đất | 16.792.900 | 16.792.900 |
| Thuế khác, phí, lệ phí | 105.931.766 | 105.931.766 |
| **Cộng** | **11.046.714.151** | **2.122.683.006** |

(*) *Trong đó:*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế VAT của Công ty quyết toán với Cục Thuế | 2.799.106.835 | 1.229.380.975 |
| Thuế VAT của SĐ 1.03 quyết toán với Chi cục thuế Cầu Giấy | 3.605.455.864 | - |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Vì vậy, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

## 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| KĐT Thống Nhất - Hoành Bồ | 25.933.275.076 | 25.933.275.076 |
| Chi phí BĐH XM Hạ Long | 840.985.594 | 840.985.594 |
| CT Báo Hà Nội mới | - | 218.178.973 |
| Công trình CT4 - Văn Khê | 18.054.274.356 | 34.143.147.374 |
| CT 143/85 Hạ Đình | 487.759.018 | 487.759.018 |
| Tiền thuê cần trục tháp tại CT Sông Đà - Hà Đông | 5.450.974.057 | |
| Chi phí vật tư CT HH4 Mỹ Đình | 95.664.203 | |
| CT tòa nhà 106 Usilk City | | 7.695.856.001 |
| CT nhà C4 - Khu phần mềm FPT | - | 743.486.458 |
| Lãi vay NH Nông nghiệp Tràng An | 2.465.585.369 | - |
| **Cộng** | **53.328.517.673** | **70.062.688.494** |

## 16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | 1.859.816.000 | 461.207.783 |
| Bảo hiểm y tế | 349.786.783 | 251.289.471 |
| Kinh phí công đoàn | 194.689.219 | 243.678.340 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 243.209.728 | 113.760.303 |
| Phải trả phải nộp khác | 38.144.182.449 | 26.657.642.259 |
| *Tổng công ty Sông Đà* | *15.452.792.362* | *13.454.646.724* |
| *Trần Anh Phương* | *91.316.668* | *202.704.057* |
| *Ông Vũ Đức Tiến* | *640.221.494* | *637.721.986* |
| *Ông Tạ Văn Trung* | *203.365.708* | *203.365.708* |
| *Ông Dương Văn Thạch* | *2.620.870.511* | *876.753.975* |
| *Ông Hà Vinh* | *1.046.259.539* | *1.015.653.368* |
| *Thù lao HĐQT, BKS Công ty* | *421.200.000* | *459.000.000* |
| *Phí bảo trì CT4 - Văn Khê* | *5.109.447.351* | *5.044.088.219* |
| *Công ty CP Xi măng Nghi Sơn* | *372.424.504* | *372.424.504* |
| *Cổ tức năm 2011* | *3.500.000.000* | *3.500.000.000* |
| *Nguyễn Công Hùng* | *7.637.988* | *7.637.988* |
| *Nguyễn Bá Cát* | *18.124.000* | *18.124.000* |
| *Nguyễn Văn Tuấn* | *23.110.280* | *23.110.280* |
| *Bùi Văn Du* | *10.031.386* | *10.031.386* |
| *Lê Văn Nam* | *7.239.556* | *7.239.556* |
| *Đặng Hồng Thắng* | *750.000* | *750.000* |
| *Cổ đông thể nhân tại Công ty CP Sông Đà 1.03* | *1.265.000.000* | |
| *Thuế phải nộp khác* | *-* | *2.499.508* |
| *Phí trước bạ CT4 - Văn Khê* | *854.184.000* | *821.891.000* |
| *Đặng Duy Phong* | *109.834.171* | |
| *Nguyễn Xuân Bình* | *569.329.732* | |
| *Trần Hữu Dân* | *1.068.926.580* | |
| *Nghiêm Thị Thủy* | *145.300.000* | |
| *Tiền góp vốn đầu tư KTX sinh viên* | *2.214.404.000* | |
| *Phải trả nhà cung cấp - Hóa đơn GTGT trả sau* | *212.773.820* | |
| *Nhân công thuê ngoài - CT Sông Đà - Hà Đông* | *265.726.625* | |
| *Nhân công thuê ngoài - CT CT4 - Văn Khê* | *802.850.034* | |
| *Nhân công thuê ngoài - CT 106 Usilk City* | *306.382.068* | |
| *Công ty CP BĐS Thăng Long* | *120.000.000* | |
| *Tiền chế độ thai sản* | *25.637.000* | |
| *Tiền thù lao HĐQT - Cty SĐ 1.03* | *48.000.000* | |
| *Tiền cổ tức năm 2011 - Cty SĐ 1.03* | *381.900.000* | |
| *Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình* | *229.143.072* | |
| **Cộng** | **40.791.684.179** | **27.727.578.156** |

## 17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| **Vay dài hạn** | **-** | **360.000.000** |
| Ngân hàng ĐT &PTVN chi nhánh Đông Đô | - | 360.000.000 |
| **Nợ dài hạn** | - | - |
| Nợ dài hạn khác | - | - |
| **Cộng** | **-** | **360.000.000** |

## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Vốn góp | Thặng dư vốn CP | Quỹ ĐTPT | Quỹ DPTC | LN sau thuế chưa PP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **50.000.000.000** | **20.754.319.108** | **3.756.877.829** | **1.940.854.451** | **6.231.709.133** | **82.683.760.521** |
| Tăng vốn trong | | | | | | - |
| Lãi năm trước | | | | | 5.638.849.075 | 5.638.849.075 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | 934.756.370 | 934.756.370 | (6.231.709.133) | (4.362.196.393) |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | | | - |
| **Số dư đầu kỳ** | **50.000.000.000** | **20.754.319.108** | **4.691.634.199** | **2.875.610.821** | **5.638.849.075** | **83.960.413.203** |
| Tăng vốn | | | | | | - |
| Lãi trong năm | | | | | (33.200.621.639) | (33.200.621.639) |
| Tăng khác | | | 24.790.815 | 24.790.815 | | 49.581.630 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | - |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **50.000.000.000** | **20.754.319.108** | **4.716.425.014** | **2.900.401.636** | **(27.561.772.564)** | **50.809.373.194** |
| | - | | - | - | - | |

Trong đó:

Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính tăng trong năm là do nhập 02 Quỹ này từ Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội về khi sáp nhập.

Khoản lỗ phát sinh trong năm bao gồm:

| | |
|---|---|
| Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 1 | (1.019.482.173) |
| Lỗ lũy kế đến 30/11/2013 của Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội khi sáp nhập | (32.181.139.466) |

### 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Sông Đà Thăng Long | 38,28% | 19.142.000.000 | 19.142.000.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Hà Châu OSC | 11,20% | 5.600.870.000 | 5.600.870.000 |
| Các cổ đông khác | 50,51% | 25.257.130.000 | 25.257.130.000 |
| **Cộng** | | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** |

| **18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.** | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **50.000.000.000** | **50.000.000.000** |
| + Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 6.231.709.133 |

**18.4. Cổ phiếu**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *5.000.000* | *5.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *5.000.000* | *5.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Mệnh giá 1 cổ phiếu | 10.000đ/cp | 10.000đ/cp |

| **14.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (33.200.621.639) | 5.638.849.075 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | | |
| - LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (33.200.621.639) | 5.638.849.075 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu 10.000 VNĐ) | (6.640) | 1.128 |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Doanh thu xây lắp | 33.178.713.929 | 100.154.337.112 |

| | | |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.774.051.286 | 17.234.110.542,00 |
| Doanh thu khác: Phụ phí thu các đơn vị ngoài | 477.711.246 | 1.163.427.686,00 |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | 0 | - |
| **Cộng** | **44.430.476.461** | **118.551.875.340** |

## 20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm | 33.178.713.929 | 100.154.337.112 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.774.051.286 | 17.234.110.542,00 |
| Doanh thu khác: Phụ phí thu các đơn vị ngoài | 477.711.246 | 1.163.427.686,00 |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | 0 | - |
| **Cộng** | **44.430.476.461** | **118.551.875.340** |

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn xây lắp | 33.382.015.146 | 98.702.180.524 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 11.850.676.648 | 15.645.363.449,00 |
| Giá vốn phụ phí thu các đơn vị ngoài | - | - |
| Giá vốn kinh doanh BĐS | (15.000.000.000) | - |
| **Cộng** | **30.232.691.794** | **114.347.543.973** |

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, hoạt động tài chính khác | 976.380.757 | 16.899.167.344 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 40.000.000 | 1.555.330.000 |
| **Cộng** | **1.016.380.757** | **18.454.497.344** |

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 6.806.554.120 | 5.460.641.761 |
| Chi phí tài chính khác | 818.559.335 | 7.537.205.709 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 10.160.064.000 | 632.582.000 |
| **Cộng** | **17.785.177.455** | **13.630.429.470** |

## 24 . CHI PHÍ THUẾ THU TNDN HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **(29.450.621.639)** | **5.887.044.218** |
| + Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | (44.450.621.639) | 5.887.044.218 |
| + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BĐS | 15.000.000.000 | |

| | | |
|---|---|---|
| **Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN** | **32.141.139.466** | **(5.066.473.173)** |
| Thu nhập không chịu thuế (-) (cổ tức được chia) | (40.000.000) | (1.555.330.000) |
| Các khoản chi phí không được trừ (+) | - | - |
| Lỗ lũy kế của Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội chưa quyết toán để chuyển lỗ (-) | 32.181.139.466 | |
| Chuyển lỗ năm trước của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (-) | - | (3.511.143.173) |
| **Tổng thu nhập chịu thuế** | **2.690.517.827** | **820.571.045** |
| + Thu nhập từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | (12.309.482.173) | 820.571.045 |
| + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS | 15.000.000.000 | - |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **3.750.000.000** | **248.195.143** |
| Thuế TNDN phải nộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ theo thuế suất thông thường (25%) | - | 205.142.761 |
| Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh BĐS | 3.750.000.000 | - |
| Thuế thu nhập được miễn giảm | | - |
| Ảnh hưởng điều chỉnh của các năm trước | | 43.052.382 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **(33.200.621.639)** | **5.638.849.075** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh

### 2 Thông tin về tình hình kinh doanh của các Công ty con

***Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình***

Hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên cũng gặp nhiều khó khăn. Lỗ lũy kế đã lớn hơn nguồn vốn đầu tư của các cổ đông. Vì vậy, Công ty CP Sông Đà 1 đã trích lập dự phòng 100% giá trị vốn đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình.

***Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội***

Ngày 30/11/2013, Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội được sáp nhập nguyên trạng vào Công ty cổ phần Sông Đà 1 và chấm dứt sự tồn tại của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội. Quá trình sáp nhập được thực hiện theo trình tự và nội dung chủ yếu như sau:

Bước 1: Công ty cổ phần Sông Đà 1 mua lại 253.000 cổ phần của các cổ đông thiểu số (cổ đông thể nhân tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội với giá 5.000 đồng/cổ phiếu để nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội từ 80,13% như hiện nay lên 100%. Phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu (10.000 đồng) với giá mua thực tế (5.000 đồng) là 1.265.000.000 đồng được Công ty hạch toán vào thu nhập khác trong năm.

Bước 2*:* Toàn bộ tài sản, các khoản công nợ, lợi ích, các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm 30/11/2013 được chuyển giao toàn bộ và nguyên trạng cho Công ty cổ phần Sông Đà 1 (kể cả các khoản lỗ, các khoản trích lập dự phòng và các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước cũng được mang sang).

Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm 30/11/2013 được sáp nhập gồm:

| **TÀI SẢN** | **30/11/1** |
|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **35.758.388.766** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **4.039.657** |
| 1. Tiền | 4.039.657 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **-** |
| **III. Các khoản phải thu** | **2.122.331.050** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 1.399.146.672 |
| 2. Các khoản phải thu khác | 1.058.819.154 |
| 3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | (335.634.776) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **27.448.840.669** |
| 1. Hàng tồn kho | 27.448.840.669 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **6.183.177.390** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 106.229.430 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 46.064.673 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 6.030.883.287 |
| | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **5.509.637.769** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **5.474.456.776** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.474.456.776 |
| *- Nguyên giá* | *8.305.433.562* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *(2.830.976.786)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **-** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **-** |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **35.180.993** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 35.180.993 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **41.268.026.535** |

| **NGUỒN VỐN** | **30/11/2013** |
|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **60.669.584.371** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **51.041.077.745** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | |
| 2. Phải trả người bán | 6.188.699.989 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 17.188.184.277 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.600.348.693 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 656.590.387 |
| 6. Chi phí phải trả | 2.813.160.763 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.582.058.957 |

| | |
|---|---|
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 12.034.679 |
| **II. Nợ dài hạn** | **9.628.506.626** |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 9.628.506.626 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **(19.401.557.836)** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **(19.401.557.836)** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 12.730.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 24.790.815 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 24.790.815 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | (32.181.139.466) |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **-** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **41.268.026.535** |

**3 . Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp
- Cung cấp vật tư và các dịch vụ khác

| | *Xây lắp VND* | *Cung cấp vật tư và dịch vụ khác VND* | *Cộng VND* |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | *33.178.713.929* | *11.251.762.532* | 44.430.476.461 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | | | |
| **Tổng doanh thu thuần** | *33.178.713.929* | *11.251.762.532* | 44.430.476.461 |
| Chi phí bộ phận | *33.382.015.146* | *(3.149.323.352)* | 30.232.691.794 |
| **Kết quả kinh doanh bộ phận** | *(203.301.217)* | *14.401.085.884* | *14.197.784.667* |
| **Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (chi phí quản lý)** | | | *5.847.543.754* |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 8.350.240.913 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.016.380.757 |
| Chi phí tài chính | | | 17.785.177.455 |
| Thu nhập khác | | | 19.253.218.082 |
| Chí phí khác | | | 40.285.283.936 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | 3.750.000.000 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | (33.200.621.639) |
| Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | 3.818.181.818 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 2.785.292.647 |

**4 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| | **Giá trị ghi sổ (VND)** | | **Giá trị hợp lý (VND)** | |
|---|---|---|---|---|
| | **31/12/13** | **01/01/13** | **31/12/13** | **01/01/13** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiề | 12.821.950 | 1.229.201.518 | 12.821.950 | 1.229.201.518 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 77.170.026.341 | 123.243.980.559 | 77.170.026.341 | 123.243.980.559 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 3.778.000.000 | 5.666.000.000 | 3.778.000.000 | 5.666.000.000 |
| **Cộng** | **80.960.848.291** | **130.139.182.077** | **80.960.848.291** | **130.139.182.077** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Các khoản vay | 25.626.522.503 | 29.658.343.334,00 | 25.626.522.503 | 29.658.343.334 |
| Chi phí phải trả | 53.328.517.673 | 70.062.688.494 | 53.328.517.673 | 70.062.688.494 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 66.803.007.027 | 47.654.662.794 | 66.803.007.027 | 47.654.662.794 |
| **Cộng** | **145.758.047.203** | **147.375.694.622** | **145.758.047.203** | **147.375.694.622** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

## 5 Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đông Đô. Cụ thể:

Số dư tài khoản tiền gửi của hoạt động SXKD, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế, tài sản cố định cho khoản vay vốn lưu động ngắn hạn

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng NN &PTNT là một phần TSCĐ của công ty.

## 6 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty năm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**9 . Thông tin về hoạt động liên tục:**

Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trong năm 2014

**10 Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Sông Đà Thăng Long | Cổ đông sáng lập | Thu công nợ | 45.993.098.125 |
| Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình | Công ty con | Doanh thu hoạt động tài chính | 387.288.572 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **46.380.386.697** |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-) |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Sông Đà Thăng | Cổ sáng lập | Phải thu khách hàng | 16.154.485.994 |
| Công ty CP Hà Châu OSC | Cổ đông lớn | Phải trả người bán | (3.409.073.270) |
| Công ty CP Hà Châu OSC | Cổ đông lớn | Phải thu khác | 96.880.752 |
| Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình | Công ty con | Cho vay dài hạn | 26.569.511.717 |
| Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình | Công ty con | Cho vay vốn lưu động | 6.063.678.885 |
| Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình | Công ty con | Lãi cho vay vốn | 13.476.406.251 |
| Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình | Công ty con | Ứng trước tiền khối lượng | 7.795.716.777 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **66.747.607.106** |

**11 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| **1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| *1.1 Bố trí cơ cấu tài sản* | | | |
| *- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản* | % | 7% | 12% |
| *- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản* | % | 93% | 88% |
| *1.2. Bố trí cơ cấu vốn* | | | |
| *- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn* | % | 77% | 71,98% |
| *- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn* | % | 23% | 28,02% |
| **2. Khả năng thanh toán** | | | |
| *2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả* | Lần | 1,30 | 1,39 |
| *2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn* | Lần | 1,20 | 1,26 |
| *2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn* | Lần | 0,02 | 0,03 |
| *2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản* | Lần | | |

| **3. Tỷ suất sinh lời** | **Đơn vị tính** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|---|
| *3.1. Lợi nhuận/ doanh thu* | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác | % | -66,28% | 4,97% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác | % | -74,72% | 4,76% |
| *3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản* | | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | -13,26% | 1,96% |
| - Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản | % | -14,95% | 1,88% |
| *3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH* | % | -65,34% | 6,72% |

**12 . Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội thực hiện

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|---|---|---|
| **Nguyễn Quốc Chinh** | **Nguyễn Văn Toán** | **Nguyễn Duy Kiên** |